

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
MINISTRY OF EDUCATION AND TRAINING
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HO CHI MINH CITY OPEN UNIVERSITY

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence-Freedom-Happiness

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
GUIDELINE FOR PROGRAMME DELIVERY

Ngành/Major: KIỂM TOÁN

1. Danh mục môn học tương đương – thay thế/List of equivalent/alternative courses

STT	Môn học trong chương trình cũ (từ 2021)			Môn học trong chương trình mới (từ 2023)		
	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ
Danh mục môn học tương đương						
1.	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG1339	3	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG1311	3
2.	Tiếng Anh nâng cao 2	GENG1340	3	Tiếng Anh nâng cao 2	GENG1312	3
3.	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG1341	3	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG1313	3
4.	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG1342	3	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG1314	3
5.	Tiếng Anh nâng cao 5	GENG1343	3	Tiếng Anh nâng cao 5	GENG1315	3
6.	Nguyên lý kế toán	ACCO1325	3	Nguyên lý kế toán	ACCO2301	3
7.	Định hướng và kỹ năng học tập	EDUC2332	3	Định hướng và kỹ năng học tập	EDUC1301	3
8.	Luật lao động	BLAW1317	3	Pháp luật về lao động và việc làm	BLAW1306	3
9.	Kế toán tài chính 2	ACCO1334	3	Kế toán tài chính 2	ACCO2315	3
10.	Kế toán tài chính 3	ACCO1335	3	Kế toán tài chính 3	ACCO3301	3
11.	Kế toán tài chính 4	ACCO1336	3	Kế toán tài chính 4	ACCO2316	3
12.	Hệ thống thông tin kế toán 1	ACCO1339	3	Hệ thống thông tin kế toán 1	ACCO3315	3
13.	Hệ thống thông tin kế toán 2	ACCO1333	3	Hệ thống thông tin kế toán 2	ACCO3303	3
14.	Tài chính doanh nghiệp 1	FINA1329	3	Tài chính doanh nghiệp 1	FINA3319	3

STT	Môn học trong chương trình cũ (từ 2021)			Môn học trong chương trình mới (từ 2023)		
	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ
15.	Phân tích báo cáo tài chính	FINA2336	3	Phân tích báo cáo tài chính	FINA3312	3
16.	Kế toán thuế 2	ACCO1338	3	Kế toán thuế 2	ACCO2317	3
17.	Kế toán quản trị	ACCO1330	3	Kế toán quản trị	ACCO4302	3
18.	Kế toán quản trị căn bản 2 (TA)	ACCO5319	3	Kế toán quản trị căn bản 2 (TA)	ACCO5339	3
19.	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	ACCO1355	3	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	MISY3302	3
20.	Kế toán tài chính quốc tế 2 (TA)	ACCO5306	3	Kế toán tài chính quốc tế 2 (TA)	ACCO5341	3
21.	Marketing căn bản	BADM1372	3	Marketing căn bản	BADM2301	3
22.	Tài chính doanh nghiệp 2	FINA2338	3	Tài chính doanh nghiệp 2	FINA2305	3
23.	Thanh toán quốc tế	FINA2343	3	Thanh toán quốc tế	FINA3302	3
24.	Ngân hàng thương mại	FINA1327	3	Ngân hàng thương mại	FINA2306	3
25.	Khởi nghiệp	BADM1390	3	Khởi nghiệp	BADM2315	3
26.	Kiểm toán 2	ACCO1351	3	Kiểm toán 2	ACCO3305	3
27.	Kiểm toán 2 (TA)	ACCO5321	3	Kiểm toán 2 (TA)	ACCO5342	3
28.	Kiểm toán thực hành	ACCO1349	3	Kiểm toán thực hành	ACCO3321	3
29.	Kiểm soát nội bộ	ACCO1350	3	Kiểm soát nội bộ	ACCO3312	3
30.	Kiểm toán hoạt động	ACCO1353	3	Kiểm toán hoạt động	ACCO3313	3
31.	Kiểm toán nội bộ	ACCO1354	3	Kiểm toán nội bộ	ACCO2321	3
32.	Thống kê ứng dụng	BADM1377	3	Thống kê ứng dụng	BADM1305	3
Danh mục môn học thay thế						
1.	Tin học đại cương	COMP1307	3	Tin học văn phòng nâng cao	COMP1310	3
2.	Tin học ứng dụng	COMP2403	3	Thống kê ứng dụng	BADM1305	3
3.	Kế toán quốc tế 1	ACCO3317	3	Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế 1	ACCO2318	3
4.	Kế toán quốc tế 2	ACCO1346	3	Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế 2	ACCO2319	3
Danh mục môn học Khoa không còn đào tạo, SV trả nợ cùng khoa khác						
1.	Nhập môn Tin học	ITEC1401	3	Nhập môn Tin học	ITEC1401	3
2.	Quản trị học	BADM1364	3	Quản trị học	BADM1301	3

mw

Sinh viên học các môn học tương đương thay thế cần đảm bảo học đúng theo danh mục, không trùng với môn đã học và tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định của chương trình.

2. Những lưu ý khi thực hiện chương trình đào tạo/Remarks for programme delivery

a) Tính liên thông/Transferability

Chương trình đào tạo trình độ đại học đã chú ý đến tính liên thông, đảm bảo cho người học sau khi tốt nghiệp đại học có thể học lên trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ về kế toán.

b) Xây dựng đề cương chi tiết các môn học/Course design

Trên cơ sở chương trình đào tạo, giảng viên biên soạn đề cương chi tiết các môn học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường với một số điểm cần lưu ý như sau:

- Về việc triển khai chi tiết các môn học, đảm bảo tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, có quy định các môn học trước của các môn học kế tiếp trong chương trình đào tạo.


- Về nội dung, trừ phân kiến thức tự chọn, các môn học còn lại là bắt buộc thực hiện. Nội dung trong đề cương là những nội dung cốt lõi của môn học.

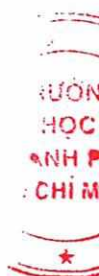
- Về phần kiến thức tự chọn, sinh viên lựa chọn các môn học trên cơ sở số tín chỉ tích lũy quy định cho nhóm môn học tự chọn để đảm bảo tích lũy đủ số tín chỉ. Phần kiến thức tự chọn hàng năm có thể thay đổi, bổ sung để đáp ứng yêu cầu cập nhật và hội nhập.

- Về yêu cầu thực hiện số lượng bài tập (nếu có) của các môn học, do giảng viên quy định nhằm giúp sinh viên nắm vững kiến thức lý thuyết và rèn luyện các kỹ năng cần thiết cho sinh viên.

- Về tài liệu học tập, tất cả các môn học đều có giáo trình/ tập bài giảng/ tài liệu tham khảo/ tài liệu hướng dẫn ... để cung cấp cho sinh viên. Tùy theo nội dung các môn học, giảng viên xác định phương pháp giảng dạy cho phù hợp.

c) Định hướng cách thức lựa chọn các môn học thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành

Chương trình đào tạo được xây dựng một số môn học hoàn toàn bằng tiếng Anh để tăng cường khả năng thích ứng nghề nghiệp trong môi trường quốc tế. Vì thế sinh viên lựa chọn các môn học theo định hướng tiếng Việt hoặc định hướng tiếng Anh cần lựa chọn môn học cơ sở ngành và ngành theo hướng dẫn sau: 



Môn học theo định hướng tiếng Việt					Môn học theo định hướng tiếng Anh						
STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks	STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice					Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
I.	Cơ sở ngành					I.	Cơ sở ngành				
1.	Kinh doanh và nghiệp vụ Business and Technology	ACCO1305	3			1.	Kinh Doanh và Nghiệp vụ (TA) Business and Technology (English)	ACCO1306	3		
II.	Kiến thức ngành					II.	Kiến thức ngành				
	<i>Bắt buộc</i>						<i>Bắt buộc</i>				
2.	Kiểm toán 1 Auditing 1	ACCO3302	3		Kế toán tài chính 1	2.	Kiểm toán 1 (TA) Audit and Assurance 1	ACCO5329	3		Kế toán tài chính quốc tế 1 (TA)
3.	Kiểm toán 2 Auditing 2	ACCO3305	3		Kiểm toán 1	3.	Kiểm toán 2 (TA) Audit and Assurance 2	ACCO5342	3		Kiểm toán 1 (TA)
	<i>Tự chọn</i>						<i>Tự chọn</i>				
4.	Kế toán chi phí Cost Accounting	ACCO4301	3		Kế toán tài chính 1	4.	Kế toán quản trị căn bản 1 (TA) Fundamentals of Management Accounting 1	ACCO5330	3		Kinh doanh và nghiệp vụ (TA)

Môn học theo định hướng tiếng Việt					Môn học theo định hướng tiếng Anh						
STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks	STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice					Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
5.	Kế toán quản trị Managerial Accounting	ACCO4302	2	1	Kế toán chi phí	5.	Kế toán quản trị căn bản 2 (TA) Fundamentals of Management Accounting 2	ACCO5339	2	1	Kế toán quản trị căn bản 1 (TA)
6.	Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế 1 International Financial Reporting Standard 1	ACCO2318	3		Nguyên lý kế toán	6.	Kế toán tài chính quốc tế 1 (TA) International Financial Accounting 1	ACCO5331	3		Kinh doanh và nghiệp vụ (TA)
7.	Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế 2 International Financial Reporting Standard 2	ACCO2319	2	1	Kế toán quốc tế 1	7.	Kế toán tài chính quốc tế 2 (TA) International Financial Accounting 2	ACCO5341	2	1	Kế toán tài chính quốc tế 1 (TA)

3. Tốt nghiệp/Graduation

Sinh viên được Trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Cho đến thời điểm tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

- Tích lũy đủ số môn học, số tín chỉ tối thiểu và đạt các yêu cầu khác về chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo.

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 (theo thang điểm 4) trở lên.

- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh và hoàn thành môn học Giáo dục thể chất.

- Có đơn gửi Phòng Quản lý đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn hơn so với thời gian thiết kế của khóa học

a) Tốt nghiệp với Khoá luận tốt nghiệp/Graduation with thesis

Sinh viên được đăng ký để thực hiện khóa luận tốt nghiệp nếu đủ các điều kiện sau:

- Có nguyện vọng đăng ký Bảo vệ khóa luận tốt nghiệp.


- Đã tích lũy đủ các môn học trong chương trình kể cả các môn tiếng Anh (trừ 10 tín chỉ các môn tốt nghiệp)

- Có điểm trung bình tích lũy đạt từ 2,8 điểm (theo thang điểm 4)

- Điểm thực tập tốt nghiệp đạt từ 8,0 trở lên theo thang điểm 10 hoặc 3,5 theo thang điểm 4 và được sự đồng ý của giảng viên hướng dẫn.

- Sinh viên đủ điều kiện đã đăng ký làm Khóa luận tốt nghiệp thì không đăng ký học 02 môn học thay thế trong học kỳ 11

b) Tốt nghiệp với các môn học thay thế Khoá luận tốt nghiệp/Graduation with alternative courses

Đối với các môn học tích lũy để tốt nghiệp, sinh viên có thể học tích lũy dần dần ở các học kỳ. Các môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp được lựa chọn từ các môn học tự chọn trong danh mục các môn học thuộc khối kiến thức ngành để bảo đảm khối lượng 06 tín chỉ tích lũy theo quy định gồm các môn học sau: 

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
		Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	Thực hành/ Practice	
1.	Kế toán thuế 1 Tax Accounting 1	ACCO2311	3		Kế toán tài chính 3
2.	Kế toán thuế 2 Tax Accounting 2	ACCO2317	3		Kế toán thuế 1
3.	Kế toán chi phí Cost Accounting hoặc	ACCO4301	3		Kế toán tài chính 1
	Kế toán quản trị căn bản 1 (TA) Fundamentals of Management Accounting 1	ACCO5330	3		Kinh doanh và nghiệp vụ (TA)
4.	Tài chính hành chính sự nghiệp Finance for Public Sector	FINA3324	3		
5.	Kế toán quản trị Managerial Accounting hoặc	ACCO4302	3		Kế toán chi phí
	Kế toán quản trị căn bản 2 (TA) Fundamentals of Management Accounting 2	ACCO5339	3		Kế toán quản trị căn bản 1 (TA)
6.	Tài chính doanh nghiệp 2 Corporate finance 2	FINA2305	3		
7.	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp Enterprise Resource Planning System	MISY3302	3		Nguyên lý kế toán
8.	Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế 1 International Financial Reporting Standard 1 hoặc	ACCO2318	3		Nguyên lý kế toán
	Kế toán tài chính quốc tế 1 (TA) International Financial Accounting 1	ACCO5331	3		Kinh doanh và nghiệp vụ (TA)

my

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
		Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	Thực hành/ Practice	
9.	Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế 2 International Financial Reporting Standard 2 Hoặc	ACCO2319	3		Kế toán quốc tế 1
	Kế toán tài chính quốc tế 2 (TA) International Financial Accounting 2	ACCO5341	3		Kế toán tài chính quốc tế 1 (TA)
10.	Kiểm toán hoạt động Performance Auditing	ACCO3313	3		Kiểm toán 1
11.	Kiểm toán nội bộ Internal Audit	ACCO2321	3		Kiểm toán 1
12.	Hệ thống thông tin kế toán 2 Accounting Information System 2	ACCO3303	3		Hệ thống thông tin kế toán 1
13.	Ngân hàng thương mại Commercial banking	FINA2306	3		
14.	Thanh toán quốc tế International Payment	FINA3302	3		
15.	Khởi nghiệp Entrepreneurship	BADM2315	3		

Lưu ý: Việc chọn lại 06 tín chỉ trong danh mục môn này phải đảm bảo không học trùng với các môn học đã chọn học trong suốt quá trình học để đảm bảo đủ tín chỉ hoàn thành chương trình đào tạo đúng quy định. 